

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2011/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 19 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2012**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND&UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2011, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2012;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2012".

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 30/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Hải Dương Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2011 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
Nguyễn Mạnh Hiển

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2012

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2011/QĐ-UBND

ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất do UBND tỉnh quy định được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và thuế thu nhập trong việc giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

c) Làm cơ sở tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Làm cơ sở tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tính tiền cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Làm cơ sở xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Làm cơ sở tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Làm cơ sở xử lý và tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì giá khởi điểm làm cơ sở đấu giá được xác định theo nguyên tắc sát giá thị trường cùng thời điểm tại địa phương do Ủy ban nhân các huyện,

thị xã, thành phố đề nghị Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

3. Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại đất

1. Giá các loại đất quy định trong Quy định này áp dụng cho cùng mục đích sử dụng đất. Trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất được xác định theo giá đất của mục đích mới kể từ ngày được cấp có thẩm quyền cho phép và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được chuyển mục đích sử dụng đất phải hoàn thành các thủ tục và nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định.

2. Việc xác định giá đất phải đảm bảo sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, mang tính phổ biến tại địa phương. Đồng thời, đảm bảo phù hợp với các quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ và các quy định hiện hành về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

3. Bảo đảm giữ ổn định xã hội và tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Chương II

PHÂN VÙNG ĐẤT, LOẠI ĐẤT, ĐƯỜNG, PHỐ, VỊ TRÍ VÀ KHU VỰC ĐẤT ĐỂ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Điều 3. Đất nông nghiệp, lâm nghiệp

1. Phân vùng đất: Theo 5 vùng đất, gồm: Thành phố Hải Dương, thị xã Chí Linh, các thị trấn thuộc đồng bằng, các xã đồng bằng và các thị trấn thuộc miền núi, các xã miền núi (có Bảng chi tiết phân vùng đất kèm theo).

2. Phân vị trí đất: Mỗi vùng đất được phân làm 02 vị trí, gồm: Vị trí đất nông nghiệp nằm trong đê thuộc các sông (đất trong đồng, trong đê bồi) và vị trí đất nông nghiệp nằm ngoài đê thuộc các sông (ngoài bãi, ngoài triều sông).

Điều 4. Đất ở tại nông thôn

1. Đất ở tại nông thôn ở các khu vực ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ), đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các thị tứ:

a) Phân loại: Phân làm 6 loại có giá trị về mặt kinh tế xã hội và giá đất khác nhau (theo Phụ lục số 2);

b) Phân loại vị trí đất: Mỗi vùng chia làm 6 vị trí đất:

Vị trí 1: Đất có vị trí nằm sát cạnh trục đường chính, gần trung tâm khu vực có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

Vị trí 2: Đất có vị trí nằm sát cạnh trục đường chính nhưng xa trung tâm các khu vực, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 1;

Vị trí 3: Đất có vị trí nằm sát cạnh trục đường chính và các trục đường khác của các khu vực, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 2;

Vị trí 4: Đất có vị trí nằm sát cạnh các trục đường khác của các khu vực, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 3;

Vị trí 5: Đất có vị trí nằm sát cạnh các ngõ của các trục đường trên có điều kiện thuận lợi và giá đất thấp hơn vị trí 4;

Vị trí 6: Đất các khu vực còn lại, có giá đất thấp nhất.

2. Đất ở tại nông thôn ở các vị trí còn lại:

a) Phân nhóm xã: Theo 2 nhóm xã, căn cứ vào vị trí địa lý của các xã thuận lợi về giao thông, khả năng sinh lợi và giá đất thực tế trung bình phù hợp với mức giá đất quy định trong Bảng giá cho từng nhóm xã.

Nhóm 1: Gồm các xã nằm gần trục đường giao thông Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ, đầu mối giao thông, gần trung tâm các đô thị, khu thương mại, du lịch, công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề... có điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh và có giá đất thực tế trung bình cao nhất;

Nhóm 2: Gồm các xã còn lại, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn nhóm 1.

b) Phân khu vực đất: Mỗi xã phân từ 1 đến 3 khu vực thuộc địa giới cấp xã, tùy thuộc vào mức giá đất thực tế trung bình phù hợp với mức giá đất quy định trong Bảng giá cho từng khu vực:

Khu vực 1: Đất nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế); nằm giáp đường huyện lộ hoặc các đầu mối giao thông chính của xã; gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề;

Khu vực 2: Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã;

Khu vực 3: Đất nằm tại các khu vực còn lại.

c) Phân vị trí đất: Mỗi khu vực phân làm 5 vị trí đất căn cứ vào vị trí thuận lợi về mặt sinh hoạt, sản xuất kinh doanh và giá đất thực tế hình thành phổ biến tại khu vực đó.

Vị trí 1: Đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên thôn của các xã có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

Vị trí 2: Đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên thôn của các xã, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 1;

Vị trí 3: Đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên thôn của các xã, có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 2;

Vị trí 4: Đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với các đường ngõ ra đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên thôn và đất có vị trí nằm ven các trục đường khác của xã, có điều kiện thuận lợi và giá đất thấp hơn vị trí 3;

Vị trí 5: Đất các vị trí còn lại, có giá đất thấp nhất.

Điều 5. Đất ở tại đô thị

1. Phân loại đường, phố:

a) Thành phố Hải Dương: Các đường phố phân làm 5 loại. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 5 nhóm: A, B, C, D, E có giá đất khác nhau;

b) Thị xã Chí Linh xác định giá đất theo từng phường:

- Phường Sao Đỏ: Các đường, phố phân làm 3 loại. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 4 nhóm: A, B, C, D có giá đất khác nhau;

- Phường: Phả Lại, Chí Minh, Văn An, Thái Học, Hoàng Tân, Cộng Hòa phân làm 2 loại đường, phố. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 3 nhóm: A, B, C có giá đất khác nhau;

- Phường Bến Tắm: Các đường, phố phân làm 1 loại với 3 nhóm: A, B, C có giá đất khác nhau;

c) Thị trấn: Gia Lộc, Sặt phân làm 3 loại đường, phố. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 3 nhóm: A, B, C có giá đất khác nhau;

d) Thị trấn: Lai Cách, Phú Thái, Nam Sách, Ninh Giang, Kinh Môn, Tứ Kỳ phân làm 2 loại đường, phố. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 3 nhóm: A, B, C có giá đất khác nhau;

đ) Thị trấn: Thanh Miện, Thanh Hà, Cẩm Giàng, Minh Tân, Phú Thứ phân làm 2 loại đường, phố. Trong mỗi loại đường, phố phân làm 2 nhóm: A, B có giá đất khác nhau;

(Kèm theo Bảng phân loại chi tiết các đường, phố làm cơ sở xác định giá các loại đất phi nông nghiệp tại các đô thị trên địa bàn tỉnh - Phụ lục số 3).

2. Phân loại vị trí đất: Mỗi loại đường, phố phân làm 4 vị trí đất.

a) Vị trí 1: Đất nằm sát cạnh các đường, phố (mặt tiền);

b) Vị trí 2: Đất nằm sát cạnh các ngõ của đường, phố có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ (có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng sát mép vỉa hè đường chính đến đầu thửa đất $< 200m$);

c) Vị trí 3: Đất có vị trí nằm sát cạnh các ngõ hẻm (ngách) có mặt cắt ngõ $2m \leq B_n < 3m$ (có chiều sâu ngõ hẻm tính từ đầu ngõ hẻm đến đầu thửa đất

< 100m) hoặc nằm sát cạnh các ngõ có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ (có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng sát mép vỉa hè đường chính đến đầu thửa đất $\geq 200m$);

d) Vị trí 4: Đất có vị trí còn lại có điều kiện về sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt kém thuận lợi;

đ) Đối với thửa đất tiếp giáp với nhiều đường, phố thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn; Đối với thửa đất nằm sát các ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo giá đất của đường, phố gần nhất, nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn.

Chương III **BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ** **ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**

Điều 6. Bảng giá các loại đất

1. Bảng giá đất nông nghiệp, lâm nghiệp: Phụ lục số 1
2. Bảng giá đất ở tại nông thôn: Phụ lục số 2
3. Bảng giá đất ở tại đô thị: Phụ lục số 3
4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bình quân tại các vị trí quy hoạch khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề: Phụ lục số 4
5. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị ở các vị trí khác (ngoài vị trí quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) được xác định bằng 70% mức giá đất ở tương ứng tại nông thôn và tại đô thị quy định tại Phụ lục số 2 và Phụ lục số 3 trong Quy định này. Trường hợp, đất sản xuất kinh doanh thuộc vị trí quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề thì cách xác định giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như trên nhưng không thấp hơn giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp quy định tại Phụ lục số 4 trong Quy định này .
6. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật) tại nông thôn và tại đô thị: Giá đất được xác định như đối với đất ở tại nông thôn và giá đất ở tại đô thị quy định tại Phụ lục số 2 và Phụ lục số 3 trong Quy định này.
7. Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định của Chính phủ và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông

nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp):

Giá đất được xác định như đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn, tại đô thị và tại vị trí quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề quy định tại Phụ lục số 2, Phụ lục số 3 và Phụ lục số 4 trong Quy định này.

8. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì giá đất được xác định theo khung giá đất phi nông nghiệp liền kề;

Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa được xác định theo giá loại đất nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp liền kề. Giá đất phi nông nghiệp liền kề được xác định như sau:

- Nếu các loại đất này chỉ liền kề với đất ở thì giá đất được xác định như đối với đất ở liền kề;

- Nếu chỉ liền kề đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì giá đất được xác định như đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề;

- Nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì xác định như giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất;

- Nếu các loại đất này liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì giá đất được xác định theo loại đất có mức giá đất thấp nhất.

Điều 7. Hệ số điều chỉnh giá đối với đất phi nông nghiệp

Trong cùng một đường, phố, ngõ, khu thương mại, du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề... thì tùy từng vị trí và khả năng sinh lợi khác nhau, có giá đất thực tế khác nhau thì được phép vận dụng hệ số điều chỉnh giá từ 0,8 đến 1,2 lần mức giá đất của cùng loại đường, phố, ngõ, khu thương mại, du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, vị trí đất quy định trong Bảng giá đất phi nông nghiệp tại Quy định này cho phù hợp.

Điều 8. Đất phi nông nghiệp là hồ ao, thềm vũng, đồi, núi... phải vượt lập hoặc phải san gạt

Giá đất được xác định trên cơ sở mức giá quy định của Bảng giá ở vị trí đó, giảm trừ chi phí san lấp, san gạt để có mặt bằng tương đương với mặt bằng đất cùng khu vực, nhưng mức giá sau khi giảm trừ chi phí san lấp, san gạt không thấp hơn mức giá liền kề vị trí đó quy định trong Bảng giá. Nếu lô đất nằm ở vị trí cuối cùng thì mức giá sau khi giảm trừ chi phí san lấp không

thấp hơn 70% mức giá của vị trí đó quy định trong Bảng giá các loại đất tại Quy định này.

Điều 9. Đất phi nông nghiệp có chiều sâu lớn (tính từ mép chỉ giới đất sử dụng hợp pháp)

Lô (thửa) đất phi nông nghiệp do một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nằm sát cạnh đường, phố, ngõ đối với đất đô thị và đất tại các khu thương mại, du lịch; đất nằm ven quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ thì tùy chiều sâu của từng lô đất có thể phân thành các lô nhỏ làm căn cứ xác định giá đất cho phù hợp, theo nguyên tắc: Chiều sâu của lô đất cứ 20 mét được xác định là một vị trí để xác định giá đất và diện tích đất có chiều sâu 20 mét tiếp theo được xác định là vị trí liền kề kế tiếp với vị trí phía ngoài.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức liên quan

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quy định này.

Tổ chức mạng lưới thống kê giá đất, điều tra và theo dõi giá đất trên địa bàn tỉnh; Xây dựng dự thảo phương án giá các loại đất gửi Sở Tài chính thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định Bảng giá đất định kỳ hàng năm và điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất cho phù hợp với khung giá do Chính phủ ban hành.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định Bảng giá đất định kỳ hàng năm và các phương án điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; chủ trì xác định giá đất cụ thể từng thửa đất để tính giá trị quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; tính tiền sử dụng đất trong trường hợp Nhà nước giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất; xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất; tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật cho từng trường hợp cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; Quyết định đơn giá thuê đất cụ thể cho từng dự án theo quy định phân cấp hiện hành của Chính phủ. Xử lý vướng mắc phát sinh về giá đất theo quy định.

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc điều tra và theo dõi giá đất trên địa bàn tỉnh.

3. Các cơ quan khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện giá đất theo quy định của pháp luật và của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm thường xuyên theo dõi tình hình biến động, khảo sát, thống kê, báo cáo giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn. Lập dự toán chi ngân sách hàng năm phục vụ công tác điều tra, khảo sát, báo cáo (định kỳ và đột xuất) giá các loại đất.

Phân nhóm xã, khu vực cụ thể thuộc địa bàn các xã làm cơ sở định giá đất trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

Định kỳ hàng năm, chậm nhất vào ngày 01 tháng 9, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp báo cáo tình hình biến động, khảo sát, thống kê và báo cáo giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính.

Điều 11. Xử lý tồn tại

Việc bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện theo quy định tại Điều 53 Quyết định số 40/2009/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Điều 12. Điều chỉnh giá đất

Khi giá đất biến động do có sự đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và quy hoạch mới hoặc khi giá đất có sự biến động theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính Phủ và các quy định hiện hành thì Sở Tài nguyên và Môi trường thống nhất với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các Sở, ngành liên quan xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi quyết định điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Hiến

Phụ lục số 1
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP.
(Kèm theo Quyết định số 30/2011/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1. Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:
 Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí đất	Thành phố Hải Dương		Thị xã Chí Linh			Thị trấn thuộc đồng bằng	Xã đồng bằng và thị trấn thuộc miền núi	Xã miền núi
	Xã	Phường	Xã miền núi	Xã đồng bằng	Phường			
Trong đô	65.000	80.000	55.000	60.000	65.000	65.000	60.000	55.000
Ngoài đô	60.000	75.000	50.000	55.000	60.000	60.000	55.000	50.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Vị trí đất	Thành phố Hải Dương		Thị xã Chí Linh			Thị trấn thuộc đồng bằng	Xã đồng bằng và thị trấn thuộc miền núi	Xã miền núi
	Xã	Phường	Xã miền núi	Xã đồng bằng	Phường			
Trong đô	70.000	80.000	55.000	65.000	70.000	70.000	65.000	55.000
Ngoài đô	65.000	75.000	50.000	60.000	65.000	65.000	60.000	50.000

3. Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
35.000	30.000	25.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Phụ lục số 2
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số 30/2011/QĐ-UBND
Ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1. Đất ở tại nông thôn ở các vị trí ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các thị tứ:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
1	7.000	6.000	5.000	4.000	3.000	2.000
2	5.000	4.000	3.500	2.500	1.800	1.200
3	3.000	2.500	2.000	1.500	1.200	900
4	1.500	1.200	1.000	900	800	700
5	1.000	900	800	700	600	500
6	900	700	650	600	500	400

2. Đất ở tại các vị trí còn lại ở nông thôn:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng						Xã miền núi					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	2.000	1.200	900	1.000	600	500	1.200	600	400	600	500	400
2	1.200	800	700	700	400	400	800	400	350	450	400	300
3	900	600	500	500	350	300	500	300	300	350	300	250
4	700	500	400	350	300	280	350	280	250	280	270	220
5	500	400	350	320	280	270	320	250	220	250	220	200

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

BẢNG PHÂN LOẠI CÁC VÙNG ĐẤT ĐỀ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT
Ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ), các đầu mối
giao thông, khu thương mại, du lịch và các thị tứ:
(Kèm theo Quyết định số 30/2011/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Loại 1: Gồm đất thuộc thị tứ Ghẽ (Tân Trường), huyện Cẩm Giàng; đường từ Công ty giấy da đến cầu Phú Tảo thuộc xã Thạch Khôi, thành phố Hải Dương; ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Thạch Khôi, thành phố Hải Dương; đoạn thuộc xã Gia Tân, huyện Gia Lộc); ven Quốc lộ 38B (Khu cầu Gõ xã Phương Hưng, huyện Gia Lộc); đất ven đường 394C đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến cổng đình thuộc xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng; đất ven đường 62m kéo dài thuộc huyện Gia Lộc.

Loại 2: Gồm đất thuộc thị tứ Thạch Khôi (gồm khu phố chợ và khu dân cư mới, phố Đông Lạnh), thành phố Hải Dương; thị tứ Đồng Gia, huyện Kim Thành; ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc xã Ái Quốc, thành phố Hải Dương; đoạn thuộc các xã: Cẩm Điền, Tân Trường, huyện Cẩm Giàng); ven Quốc lộ 38A (đoạn từ Doanh nghiệp Tư nhân Nga Đoàn đến hết thôn Đông Giao thuộc xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng); ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Gia Xuyên, huyện Gia Lộc; đoạn thuộc xã Ái Quốc, thành phố Hải Dương và đoạn thuộc xã Đồng Tâm, huyện Ninh Giang); ven Quốc lộ 38B (khu vực thị tứ Trạm Bóng xã Quang Minh, huyện Gia Lộc); ven Tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc Khu cầu Gõ xã Phương Hưng, huyện Gia Lộc); ven Tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc khu đô thị phía Tây xã Thanh Khê, xã Tân An, huyện Thanh Hà).

Loại 3: Gồm đất thuộc thị tứ Kim Đính, huyện Kim Thành; đất thuộc khu dân cư xã Tráng Liệt (đoạn từ cổng UBND huyện đến Ngân hàng Nông nghiệp); ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A đoạn thuộc huyện Kim Thành và đoạn thuộc xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang, đoạn thuộc xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng); ven Quốc lộ 37 (khu vực thị tứ xã Hồng Hưng, huyện Gia Lộc; đoạn thuộc các xã: Quốc Tuấn, An lâm, Đồng Lạc, Thanh Quang, huyện Nam Sách; đoạn thuộc xã Tân Dân, thị xã Chí Linh); ven Quốc lộ 38A (đoạn từ thôn Bình Long đến Cầu Dốc thuộc xã Lương Điền và đoạn từ thôn Bình Phiên đến UBND xã thuộc xã Ngọc Liên, huyện Cẩm Giàng); ven Tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc các xã: Gia Tân, xã Yết Kiêu huyện Gia Lộc); ven Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang); ven Tỉnh lộ 394 (đoạn thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang); ven Tỉnh lộ 388 (đoạn thuộc xã Kim Anh, huyện Kim Thành).

Loại 4: Gồm đất thuộc khu dân cư xã Tráng Liệt (đoạn từ cổng Cầu Vòng đến cụm làng nghề xã) và đất thuộc khu dân cư trung tâm thương mại Tây Bắc, huyện Bình Giang; Ven Quốc lộ 38A (đoạn thuộc các xã Tráng Liệt, Hưng Thịnh, Thúc Kháng, huyện Bình Giang; đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng); ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã: Tân Hương, Nghĩa An, huyện Ninh Giang và đoạn thuộc xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc); ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc phía Nam Quốc lộ 5A

đoạn thuộc huyện Kim Thành); ven Tỉnh lộ 388 (đoạn thuộc xã Hiệp Sơn, Hiệp An, Long Xuyên, huyện Kinh Môn và đoạn còn lại thuộc huyện Kim Thành); ven Tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc các xã: Hiệp Sơn, Hiệp An, Phúc Thành, Quang Trung, huyện Kinh Môn và đoạn thuộc huyện Kim Thành); ven Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện và đoạn thuộc các xã: Nhân Quyền, Tráng Liệt, huyện Bình Giang); ven Tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc các xã: An Châu, Nam Đồng và đoạn từ Quốc lộ 5A đến Cụm công nghiệp Ba Hàng thuộc xã Ái Quốc, thành phố Hải Dương và đoạn thuộc các xã: Tân An, Thanh Hải, huyện Thanh Hà); ven Tỉnh lộ 390B (đoạn thuộc xã Cẩm Chế huyện Thanh Hà); ven Tỉnh lộ 394 (đoạn thuộc các xã: Cao An, Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng và đoạn thuộc xã Long Xuyên huyện Bình Giang); ven Quốc lộ 38B (khu vực xã Toàn Thắng, khu thị tứ xã Đoàn Thượng, huyện Gia Lộc).

Loại 5: Gồm đất thuộc thị tứ Phí Cẩm Hoàng, huyện Cẩm Giàng; thị tứ Chương, huyện Thanh Miện; đất thuộc các xã thành phố Hải Dương và các thị trấn: Lai Cách, Gia Lộc; đất thuộc khu dân cư xã Tráng Liệt, huyện Bình Giang (đoạn còn lại ven thị trấn Kê Sắt); Đường WB2 (đoạn từ giáp phường Hải Tân đến chùa Thanh Liễu thuộc xã Tân Hưng và đường liên xã của các thôn: Trần Nội, Lễ Quán, Phú Tảo thuộc xã Thạch Khôi, thành phố Hải Dương; ven Quốc lộ 5A (đoạn còn lại); ven Quốc lộ 38A (đoạn còn lại); ven Quốc lộ 10 (đoạn thuộc xã Nguyên Giáp, huyện Tứ Kỳ); ven Quốc lộ 37 (đoạn còn lại); ven Quốc lộ 18 (đoạn thuộc xã Hoàng Tiến, thị xã Chí Linh); ven Quốc lộ 38B (đoạn còn lại); ven Tỉnh lộ 391 (đoạn từ giáp thành phố Hải Dương đến phố Quý Cao thuộc huyện Tứ Kỳ); ven tỉnh lộ 390 (đoạn còn lại thuộc thành phố Hải Dương, đoạn giáp thị trấn Nam Sách đến UBND xã Nam Trung thuộc xã Nam Trung huyện Nam Sách và đoạn thuộc các xã: Tiền Tiến, Thanh Xá, Thanh Thủy, Thanh Cường, Thanh Bính, Hợp Đức, huyện Thanh Hà); ven tỉnh lộ 390B (thuộc địa bàn các xã: Việt Hồng, Hồng Lạc, huyện Thanh Hà); ven Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Nghĩa An, Tân Hương, huyện Ninh Giang, xã Minh Đức huyện Tứ Kỳ và đoạn thuộc xã Tân Hồng, Bình Minh, huyện Bình Giang); ven tỉnh lộ 394 (đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng và đoạn thuộc xã Tân Việt, Hồng Khê, Bình Minh, Tân Hồng, Phúc Kháng, Thái Dương, huyện Bình Giang); ven tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc xã Long Xuyên, huyện Bình Giang và đoạn còn lại thuộc huyện Gia Lộc); ven Tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc các xã: Lê Ninh, Bạch Đằng, Thất Hùng, Thái Sơn, Phạm Mệnh, Thăng Long, huyện Kinh Môn); ven Tỉnh lộ 389B (đoạn thuộc các xã: An Phụ, Thượng Quận, Hiệp Hòa, Phúc Thành, huyện Kinh Môn); ven Tỉnh lộ 396 (đoạn thuộc các xã: Đồng Tâm, Hồng Dụ, Hồng Thái, Hồng Phong, huyện Ninh Giang), ven Tỉnh lộ 388 (đoạn còn lại); ven Tỉnh lộ 393 (đoạn còn lại); đường trong điểm dân cư mới thuộc xã Hiệp Sơn có $B_n \geq 13,5m$ và đường trong cụm dân cư khu công nghiệp Hiệp Sơn có $B_n \geq 13,5m$ thuộc huyện Kinh Môn; đất thuộc khu dân cư bên xe (khu B, khu C) $B_n > 13,5m$ thuộc khu dân cư mới phía Bắc thuộc xã Đồng Tâm, huyện Ninh Giang; đất thuộc Khu trung tâm thương mại Chợ Thông xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện.

Loại 6: Gồm đất thuộc thôn xóm của các xã nằm ven các thị trấn còn lại và ven Quốc lộ, Tỉnh lộ còn lại trên địa bàn tỉnh, đường còn lại trong điểm dân cư mới thuộc xã Hiệp Sơn và trong cụm dân cư Khu công nghiệp Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Phụ lục số 3
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số 30/2011/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1. Thành phố Hải Dương:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
I:	A	36.000	10.000	7.000	5.000
	B	30.000	8.500	6.500	4.500
	C	27.000	8.200	6.300	4.200
	D	25.000	8.000	6.200	4.000
	E	22.000	7.500	6.000	3.800
II:	A	20.000	7.000	5.500	3.700
	B	19.000	6.700	5.300	3.600
	C	18.000	6.500	5.200	3.500
	D	17.000	6.000	5.000	3.200
	E	16.000	5.800	4.800	3.000
III:	A	15.000	5.600	4.600	2.900
	B	14.000	5.500	4.500	2.800
	C	13.000	5.000	4.200	2.500
	D	12.000	4.800	4.000	2.200
	E	11.000	4.500	3.800	2.000
IV:	A	10.000	4.200	3.500	1.900
	B	9.000	4.000	3.200	1.800
	C	8.000	3.800	3.000	1.700
	D	7.000	3.500	2.800	1.600
	E	6.000	3.000	2.500	1.500
V:	A	5.000	2.800	2.000	1.400
	B	4.000	2.500	1.900	1.300
	C	3.500	2.000	1.800	1.200

D	3.000	1.800	1.600	1.100
E	2.500	1.600	1.200	1.000

2. Thị xã Chí Linh:

2.1. Phường Sao Đỏ:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	16.000	5.500	4.000	2.000
B	14.000	5.300	3.800	1.900
C	12.000	5.100	3.600	1.800
D	10.000	5.000	3.500	1.700
II: A	9.000	4.500	3.000	1.500
B	8.000	4.000	2.200	1.300
C	7.000	3.500	2.000	1.200
D	6.000	3.000	1.500	1.100
III: A	5.000	2.500	1.300	1.000
B	4.000	2.000	1.000	900
C	3.000	1.500	900	800
D	2.000	1.000	700	500

2.2. Phường Phả Lại:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	5.000	2.500	1.300	900
B	4.500	2.200	1.000	800
C	3.500	2.000	800	700
II: A	2.500	1.500	700	600
B	1.200	800	600	500
C	800	600	500	350

2.3. Phường Bến Tắm:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
----------------	----------	----------	----------	----------

I:	A	3.000	1.500	800	500
	B	1.500	800	550	450
	C	800	600	500	350

2.4. Phường Chí Minh:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
I:	A	6.000	3.000	1.200	900
	B	5.500	2.500	1.000	800
	C	3.500	1.800	900	700
II:	A	3.000	1.500	800	600
	B	1.000	700	500	450
	C	800	600	450	350

2.5. Phường Văn An:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
I:	A	6.000	3.000	1.200	900
	B	5.500	2.500	1.000	800
	C	5.000	2.000	900	700
II:	A	2.000	1.000	700	600
	B	1.500	800	650	500
	C	1.000	700	500	350

2.6. Phường Thái Học:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
I:	A	6.000	2.500	1.100	900
	B	5.000	2.000	1.000	800
	C	4.000	1.800	900	700
II:	A	3.000	1.500	800	650
	B	2.500	1.100	700	550

C	2.000	1.000	600	500

2.7. Phường Hoàng Tân:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	4.000	1.800	900	700
B	3.000	1.500	800	600
C	2.500	1.100	700	500
II: A	2.000	1.000	600	450
B	1.500	800	550	450
C	1.000	700	500	350

2.8. Phường Cộng Hòa:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	12.000	5.000	3.500	1.800
B	10.000	4.500	3.000	1.500
C	6.000	3.000	1.500	1.000
II: A	4.000	2.000	1.100	900
B	3.000	1.500	800	600
C	2.000	1.000	700	500

3. Thị trấn Sặt:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I: A	7.000	3.500	2.500	1.800
B	5.500	3.000	1.800	1.200
C	4.000	2.200	1.500	1.000
II: A	3.500	2.000	1.200	900
B	3.000	1.800	1.000	800
C	2.500	1.500	900	700
III: A	2.000	1.200	800	600
B	1.500	900	700	550
C	1.000	800	600	500

4. Thị trấn Gia Lộc:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
I:	A	8.040	5.000	3.000	2.000
	B	7.500	4.000	2.700	1.900
	C	7.000	3.500	2.500	1.800
II:	A	6.000	3.000	2.000	1.500
	B	5.000	2.500	1.800	1.200
	C	4.000	2.200	1.500	1.000
III:	A	3.500	2.000	1.200	900
	B	3.000	1.800	1.000	800
	C	2.500	1.700	900	500

5. Thị trấn Lai Cách:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
I:	A	8.040	5.000	3.000	2.000
	B	7.000	3.500	2.500	1.800
	C	6.000	3.000	2.000	1.500
II:	A	3.500	2.000	1.200	900
	B	3.000	1.800	1.000	800
	C	2.000	1.500	800	500

6. Thị trấn Phú Thái:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
I:	A	8.040	5.000	3.000	2.000
	B	6.000	3.000	2.000	1.500
	C	4.500	2.000	1.500	1.000
II:	A	3.000	1.800	1.000	800
	B	2.500	1.500	900	700
	C	2.000	1.200	800	500

7. Thị trấn Nam Sách:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
I:	A	7.000	3.500	2.000	1.500

	B	5.000	2.500	1.800	1.000
	C	3.500	2.000	1.200	900
II:	A	3.000	1.800	1.100	800
	B	2.500	1.500	900	600
	C	1.800	1.000	700	500

8. Thị trấn Ninh Giang:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
I:	A	6.000	3.000	2.000	1.200
	B	5.000	2.000	1.500	1.000
	C	4.500	1.800	1.200	900
II:	A	4.000	1.500	1.000	800
	B	3.500	1.300	900	700
	C	3.000	1.200	800	500

9. Thị trấn Kinh Môn:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
I:	A	5.000	3.000	2.000	1.200
	B	4.000	2.500	1.800	1.000
	C	3.000	1.800	1.000	800
II:	A	2.500	1.500	900	700
	B	2.000	1.200	700	500
	C	1.500	900	600	400

10. Thị trấn Thanh Hà:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
I:	A	6.000	3.000	2.000	1.500
	B	4.000	1.800	1.200	800
II:	A	2.000	1.000	800	600
	B	1.000	800	600	400

11. Thị trấn Tứ Kỳ:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
I:	A	8.040	5.000	3.000	2.000

	B	5.000	2.500	1.800	1.200
	C	4.000	2.000	1.500	1.000
II:	A	3.000	1.800	1.200	900
	B	2.000	1.500	1.000	800
	C	1.500	900	700	500

12. Thị trấn Thanh Miện:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
I:	A	6.500	3.500	2.000	1.200
	B	3.500	2.000	1.500	1.000
II:	A	3.000	1.500	1.000	900
	B	1.500	900	600	500

13. Thị trấn Cẩm Giàng:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
I:	A	5.000	3.000	2.000	1.000
	B	4.000	2.500	1.800	900
II:	A	3.000	2.000	1.200	800
	B	1.500	1.000	800	500

14. Thị trấn Minh Tân:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
I:	A	5.000	3.000	2.000	1.200
	B	3.500	1.800	1.200	800
II:	A	2.500	1.500	900	500
	B	1.500	900	600	400

15. Thị trấn Phú Thù:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
I:	A	5.000	3.000	2.000	1.200
	B	3.500	1.800	1.200	800
II:	A	2.500	1.500	900	500
	B	1.500	900	600	400

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Phụ lục số 4
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI
VỊ TRÍ QUY HOẠCH KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP,
LÀNG NGHỀ

(Kèm theo Quyết định số 30/2011/QĐ-UBND
 ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Vị trí đất, khu vực đất	Mức giá bình quân
1	Ven Quốc lộ 5A (đoạn trong thành phố Hải Dương); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc địa bàn thành phố Hải Dương).	1.400
2	Ven Quốc lộ 5A (đoạn từ cầu Lai Vu đến giáp Hưng Yên); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Gia Lộc).	1.100
3	Ven Quốc lộ 5A (đoạn còn lại); Quốc lộ 38A (đoạn thuộc xã Lương Điền huyện Cẩm Giàng và xã Hưng Thịnh huyện Bình Giang); Quốc lộ 18A.	900
4	Ven Quốc lộ 38A (đoạn thuộc xã Ngọc Liên huyện Cẩm Giàng và xã Tráng Liệt huyện Bình Giang); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Nam Sách); Quốc lộ 38B (đoạn thuộc xã Phương Hưng, xã Quang Minh huyện Gia Lộc); tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc Khu Cầu Gỗ xã Phương Hưng huyện Gia Lộc).	850
5	Ven Quốc lộ 38A (đoạn còn lại); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc thị xã Chí Linh), Quốc lộ 38B (đoạn còn lại); Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Thái Học huyện Bình Giang); Tỉnh lộ 394;	800
6	Ven Quốc lộ 37 (đoạn còn lại); Tỉnh lộ: 388, 390, 395, 389, 391, 392 (đoạn còn lại).	700
7	Các khu vực ven các đường Quốc lộ, Tỉnh lộ còn lại	600
8	Các khu vực ven các đường Huyện lộ	550
9	Các vùng nông thôn còn lại tại các xã đồng bằng	400
10	Các vùng nông thôn còn lại tại các xã miền núi	350

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

BẢNG PHÂN LOẠI CHI TIẾT ĐƯỜNG, PHỐ TẠI ĐÔ THỊ SỬ DỤNG ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 30/2011/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

1. THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG:

Đường, phố loại I:

Nhóm A

1-Trần Hưng Đạo (từ Quảng trường Độc Lập đến đường Thanh Niên) 2- Đại lộ Hồ Chí Minh
3- Phạm Ngũ Lão

Nhóm B

1-Xuân Đài (đoạn từ đường Khai đến đường Sơn Hoà) 2- Sơn Hoà

Nhóm C

1-Minh Khai 2- Bắc Kinh 3-Quang Trung (đoạn từ ngã tư Đông Thị đến đường Đô Lương)

Nhóm D

1-Tuy Hoà 2-Trần Phú 3-Đông Xuân 4- Mạc Thị Bưởi 5- Ngân Sơn 6- Nguyễn Du 7- Hoàng Hoa Thám 8-Thống Nhất 9-Bạch Đằng (đoạn từ Trung tâm Thương mại đến đường Nguyễn Du) 10-Phạm Hồng Thái (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến đường Quang Trung)

Nhóm E

1- Chi Lăng (đoạn từ ngã tư Máy Xay đến cổng Hào Thành) 2- Bạch Đằng (đoạn từ phố Nguyễn Du đến ngã 5 Tam Giang) 3- Xuân Đài (đoạn còn lại) 4- Trần Bình Trọng (đoạn từ đại lộ Hồ Chí Minh đến phố Đông Xuân)

Đường, phố loại II:

Nhóm A

1-Thanh Niên (đoạn từ đường Hưng Đạo đến đường sắt) 2- Tuy An 3- Lý Thường Kiệt 4- Hoàng Văn Thụ 5-Bùi Thị Cúc 6-Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã tư máy sứ đến ngã tư Ngô Quyền)

Nhóm B

- | | |
|---|--------------------|
| 1- Bắc Sơn (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Phạm Hồng Thái) | 3- Đội Cán |
| 2- Điện Biên Phủ (đoạn từ ngã tư Máy Sứ đến đường sắt) | 4- Lê Lợi |
| | 5- Nguyễn Thái Học |
| | 6-Tô Hiệu |

Nhóm C

- | | |
|--|---|
| 1- Quang Trung (đoạn từ đường Đô Lương đến Nguyễn Công Hoan) | 6-Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã 4 Ngô Quyền đến Bệnh viện đa khoa tỉnh và đoạn từ Công ty CPXD số 18 đến Công ty xăng dầu Hải Dương) |
| 2- Nguyễn Trãi | 7-Hồng Quang (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến ga Hải Dương) |
| 3- Bà Triệu | 8-Trương Mỹ (đoạn từ Mạc Thị Bưởi đến cổng Bình Minh) |
| 4- Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền) | |
| 5- Trường Chinh (từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền) | |

Nhóm D

- | | |
|---|---|
| 1- Chi Lăng (đoạn từ cổng Hào Thành đến đường sắt) | 9-Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Hữu Cầu) |
| 2- Trần Thủ Độ | 10-Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ Bệnh viện đa khoa tỉnh đến Công ty CP XD số 18 và đoạn từ đến Công ty xăng dầu Hải Dương đến đường An Định) |
| 3- Trần Bình Trọng (đoạn còn lại) | 11-Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Chí Thanh) |
| 4- Trần Quốc Toản | |
| 5- Trần Khánh Dư | |
| 6-Tuệ Tĩnh | |
| 7- Lê Thanh Nghị (đoạn từ Ngã 4 Máy Sứ đến Cầu Cát) | |
| 8-Thanh Niên (đoạn từ đường sắt đến đường An Định) | |

Nhóm E

- | | |
|--|--|
| 1- Hải Thượng Lãn Ông | 5- Nguyễn Thượng Mẫn (đoạn từ cổng Hào Thành đến đường Chi Lăng) |
| 2- Lê Thanh Nghị (đoạn từ Cầu Cát đến ngã 4 Hải Tân) | 6- Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ ngã 3 chợ Mát đến nhà máy gạch Hải Dương) |
| 3-Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường An Định và từ Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phú Tảo) | 7-Trường Chinh (từ đường Ngô Quyền đến Đại lộ 30-10) |
| 4- Điện Biên Phủ (đoạn từ đường sắt đến đường An Định) | |

Đường, phố loại III

Nhóm A

- | | |
|--|----------------------------------|
| 1-Trương Mỹ (đoạn từ cổng Bình Minh đến đường Lê Thanh Nghị) | 3- Tôn Đức Thắng |
| 2- Đoàn Kết | 4- Phạm Hồng Thái (đoạn còn lại) |
| | 5- Nguyễn Thiện Thuật |

Nhóm B

- 1- Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Bạch Đằng đến hết Nhà thi đấu)
- 2- Nguyễn Quý Tân
- 3- Bắc Sơn (đoạn từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Nguyễn Văn Tố)
- 4- Thanh Niên (đoạn từ ngã 5 Tam Giang đến cầu Hải Tân)
- 5- Canh Nông I
- 6- Nguyễn Văn Tố
- 7- Nguyễn Thượng Mẫn (đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến công Hào Thành)
- 8- An Ninh (đoạn từ Quang Trung đến công 3 cửa)
- 9- Đại lộ 30-10

Nhóm C

- 1- Bùi Thị Xuân (đoạn từ Nhà thi đấu đến hết địa phận phường Lê Thanh Nghị)
- 2- Lương Thế Vinh (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Thị Định)
- 3- Thanh Niên (đoạn từ cầu Hải Tân đến ngã 4 Hải Tân)
- 4- Đường bến xe khách (đoạn từ đường Hồng Quang đến đường Chi Lăng)
- 5- Đường từ Nguyễn Đại Năng đến đường Vũ Hựu (Khu dân cư thương mại Thanh Bình)
- 6- Nguyễn Văn Linh (từ đường Ngô Quyền đến hết chợ thương mại Thanh Bình)
- 7- Đức Minh (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Văn Linh)
- 8- Nguyễn Hới
- 9- Nguyễn Trác Luân
- 10- Dương Hoà
- 11- Phú Thọ
- 12- Đỗ Ngọc Du
- 13- Mai Hắc Đế
- 14- Vũ Hựu (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến Đèn Sượt)

Nhóm D

- 1- Nhà Thờ
- 2- Nguyễn Công Hoan
- 3- Đô Lương
- 4- Tam Giang
- 5- Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã 4 Hải Tân đến Công ty Giày da)
- 6- Nguyễn Thời Trung
- 7- Hải Đông
- 8- Phố Ga
- 9- Thái Bình
- 10- Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Phạm Hồng Thái)
- 11- Đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Thị Duệ (đường Vũ Hựu kéo dài).

Nhóm E

- 1- Nguyễn Văn Linh (từ chợ thương mại Thanh Bình đến Đại lộ 30-10)
- 2- Nguyễn Thị Duệ (đoạn còn lại)
- 3- Hồng Châu
- 4- Phạm Tu
- 5- Phạm Ngọc Khánh
- 6- Phạm Xuân Huân (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Bình Khiêm)
- 10- Hàm Nghi (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Bình Khiêm)
- 11- Nguyễn Thị Định
- 12- Bạch Năng Thi
- 13- Đinh Tiên Hoàng
- 14- Nguyễn Bình Khiêm (đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Phạm Xuân Huân)

- 7-Bình Minh
- 8-Thánh Thiên
- 9- Đường ra cầu vượt phía Tây cầu Phú Lương (đoạn từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến Quốc lộ 5A)

- 15- Lê Chân (đoạn từ đường Trương Mỹ đến đường Bình Minh)
- 16-Đờng nhánh nối ra đờng Thanh Niên (Nút N1-N7)
- 17- Đường còn lại trong khu dân cư Đông Ngô Quyền

Đường, phố loại IV

Nhóm A

- | | |
|--|---|
| 1- Bùi Thị Xuân (đoạn giáp phường Lê Thanh Nghị đến cầu Hải Tân) | 10- Chương Dương (đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Thanh Niên) |
| 2- Quyết Thắng | 11-Nguyễn Văn Linh (từ Đại lộ 30-10 đến đường Tứ Minh) |
| 3- Trần Công Hiến | 12- Quán Thánh |
| 4- Phạm Sư Mệnh | 13- Hai Bà Trưng (đoạn còn lại) |
| 5- Lương Thế Vinh (đoạn còn lại) | 14- Lê Hồng Phong |
| 6- Hàm Nghi (đoạn còn lại) | 15- Phạm Xuân Huân (đoạn còn lại) |
| 7-Quang Trung (đoạn từ đường Nguyễn Công Hoan đến đường sắt) | 16-Đường Hào Thành (đoạn từ đường Tuệ Tĩnh đến đường Phạm Ngũ Lão) |
| 8-Vũ Trọng Phụng và đường nhánh nối ra đường Thanh Niên | 17-Yết Kiêu (đoạn từ ngã 4 Hải Tân đến lối vào UBND phường Hải Tân) |
| 9-Nguyễn Hữu Cầu (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết chợ Phú Lương) | 18- Nguyễn Đức Cảnh |
| | 19- Nguyễn Hải Thanh |

Nhóm B

- | | |
|--|---|
| 1- Võ Thị Sáu | 19-An Định (đoạn từ đường Thanh Niên đến ngã 4 Bến Hàn) |
| 2- Ngô Gia Tự | 20- An Thái |
| 3- Nguyễn Chí Thanh | 21- Chợ con |
| 4- Nguyễn Đại Năng | 22- Thi Sách |
| 5- Quang Liệt | 23- Đoàn Thượng |
| 6- Thanh Bình | 24- Đoàn Thị Điểm |
| 7- Lê Đình Vũ | 25- Vương Văn |
| 8- Vũ Văn Dũng | 26- Vương Chiêu |
| 9- Tạ Hiện | 27- Nguyễn Tri Phương |
| 10- Nguyễn Đức Khiêm | 28- Nguyễn Nhữ Hải |
| 11- Đào Duy Từ | 29- Dã Tượng |
| 12- Phạm Lệnh Công | 30- Cao Bá Quát |
| 13- Thiện Khánh | 31- Nguyễn Danh Nho |
| 14- Thiện Nhân | 32-Nguyễn Bình Khiêm (đoạn còn lại) |
| 15- Nguyễn Hữu Cầu (đoạn còn lại) | 33-Trần Hưng Đạo (đoạn còn lại) |
| 16- Yết Kiêu (đoạn từ lối vào UBND phường Hải Tân đến lối rẽ vào nghĩa | 34- An Ninh (đoạn từ Cổng 3 cửa đến |

trang Cầu Cương)

17-Đường nhánh từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lý Quốc Bảo (đường ven sân Đô Lương)

18- Đường nhánh từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Tam Giang (ngõ 53 Tam Giang)

Ga Hải Dương)

35-Đường nhánh còn lại trong khu dân cư Bắc đường Thanh Niên

36- Đường cạnh và trong khu chợ Hội Đô (thuộc toàn bộ lô 68 khu đô thị mới phía Tây)

Nhóm C

1- Phạm Văn Đồng (từ hết nhà văn hoá khu 2 phường Thanh Bình đến Đại lộ 30-10)

2- Hoàng Quốc Việt

3- Phạm Hùng

4- Hoà Bình

5- Hồng Quang (kéo dài)

6- Đường trong khu dân cư Lilama

7- Chu Văn An

8- Tiền Phong

9- Hoàng Lộc

10- Cựu Thành

11- Nguyễn Công Trứ

12-An Định (đoạn từ cầu vượt Phú Lương đến đường Thanh Niên và đoạn từ ngã 4 Bến Hàn đến đường Ngô Quyền)

13- Quang Trung (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)

14- Đặng Quốc Chinh

15- Nguyễn Trung Trực

16- Lê Thánh Tông

17- Lý Công Uẩn

18- Lý Nam Đế

19- Lý Thánh Tông

20- Bùi Thị Xuân (đoạn còn lại)

21- Nguyễn Đồng Chi

22- Tô Ngọc Vân

23- Trần Thánh Tông

24- Nguyễn Bình

25-Chương Dương (đoạn từ đường Thanh Niên đến hết bãi quay xe)

Nhóm D

1- Đường còn lại trong Khu dân cư thương mại Thanh Bình

2- Trần Cảnh

3- Phan Đình Phùng (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)

4- Hoàng Diệu

5- Mạc Đĩnh Chi

6- Canh Nông II

7- Lê Chân (đoạn còn lại)

8- Chương Dương (đoạn còn lại)

9- Cầu Cồn

10- Đào Duy Anh

11- Mạc Đĩnh Phúc

12- Phạm Công Bân

18- Lạc Long Quân

19- An Dương Vương

20- Đặng Huyền Thông

21- Mạc Hiến Tích

22- Nguyễn Văn Ngọc

23- Nguyễn Văn Linh (đoạn còn lại)

24- Trường Chinh (đoạn còn lại)

25- Đường Bn $\geq 23,5m$ trong Khu đô thị mới phía Tây

26-An Định (đoạn từ đến đường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Lương Bằng)

27-Hoàng Ngân (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Ngô Quyền)

- | | |
|--|---------------------|
| 13- Tứ Minh | 28- Trương Đỗ |
| 14- Trương Hán Siêu (đoạn từ đường sắt đến đường An Định) | 29- Đỗ Nhuận |
| 15- Bình Lộc (đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền) | 30- Đỗ Ưông |
| 16- Yết Kiêu (đoạn còn lại) | 31- Dương Tôn |
| 17- Đỗ Xá | 32- Nguyễn An |
| | 33- Nguyễn Công Hòa |

Nhóm E

- | | |
|---|--|
| 1- Trần Nguyên Đán | 18- Đinh Đàm |
| 2- Nguyễn Chế Nghĩa | 19- Đàm Lộc |
| 3- Trần Văn Giáp | 20- Đinh Lưu Kim |
| 4- Cự Khê | 21- Đỗ Quang |
| 5- Cô Đoài | 22- Lý Tự Trọng |
| 6- Cô Đông | 23- Vũ Dương |
| 7- Đinh Văn Tả (đoạn từ đường An Ninh đến đường An Định) | 24- Đường 391 (đoạn từ lối rẽ vào nghĩa trang Cầu Cương đến đường vào Cảng Công Cầu) |
| 8- Đường xóm Hàn Giang (khu 6) | 25- Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị phía Đông (Đông Nam Cầu Hải Tân) |
| 9- Lý Quốc Bảo (đoạn từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến hết thửa đất số 204, 205 tờ bản đồ 21- nhà ông Đám, ông Lục) | 26- Đức Minh (đoạn còn lại) |
| 10- An Định (đoạn còn lại) | 27- Vũ Hựu (đoạn còn lại) |
| 11- Tây Hào | 28- Đường nhánh còn lại trong Khu Du lịch - Sinh thái - Du lịch Hà Hải |
| 12- Ngô Hoán | 29- Hoàng Ngân (Từ cầu vượt Phú Lương đến đường Thanh Niên) |
| 13- Ngô Bệ | 30- Đường nhánh còn lại trong khu dân cư Nam đường 52m (đường Trường Chinh) |
| 14- Phạm Văn Đông (đoạn từ Đại lộ 30-10 đến đường Tứ Minh) | 31- Phạm Trấn |
| 15- Trần Sùng Dĩnh | 32- Tô Hiến Thành |
| 16- Tự Đông (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường An Định) | |
| 17- Nguyễn Tuấn Trình | |

Đường, phố loại V

Nhóm A

- | | |
|---|--|
| 1- Tân Dân | 15- Bình Lộc (đoạn còn lại) |
| 2- Nhữ Đình Hiền | 16- Kim Sơn |
| 3- Đường 13,5m < Bn < 23,5m trong Khu đô thị mới phía Tây | 17- Nguyễn Văn Thịnh |
| 4- Nhị Châu | 18- Ý Lan |
| 5- Thượng Đạt (đường trục khu dân cư Thượng Đạt) | 19- Nguyễn Mại |
| 6- Đường trục khu dân cư Cẩm Khê, phường Tứ Minh | 20- Đại An |
| | 21- Hoàng Ngân (đoạn còn lại) |
| | 22- Đường trục khu dân cư Lộ Cương, phường Tứ Minh |

- 7-Lương Định Của
- 8-Phương Độ
- 9-An Lạc
- 10-An Lưu
- 11-Thái Hòa
- 12-Giáp Đình
- 13-Thuần Mỹ
- 14- Cống Câu

- 23-Đồng Niên (đoạn từ cầu vượt Đồng Niên đến đình Đồng Niên)
- 24-Phổ Văn (đoạn từ cầu vượt Đồng Niên đến trường THCS Việt Hoà)
- 25-Việt Hoà (đoạn từ từ giáp khu CN Cẩm Thượng - Việt Hoà đến đường Đồng Niên)

Nhóm B

- 1- Lê Viết Hưng
- 2- Phó Tân Kim
- 3- Phó Kênh Tre
- 4- Lê Viết Quang
- 5- Ngọc Tuyền
- 6- Lý Anh Tông
- 7- Lê Quý Đôn
- 8- Trần Quang Diệu
- 9- Phan Bội Châu
- 11- Ngô Sỹ Liên
- 12- Lê Văn Hưu
- 13- Trần Huy Liệu
- 14- Ngọc Uyên
- 15- Lê Quang Bí
- 16- Đỗ Bá Linh
- 17- Hồ Xuân Hương
- 18- Lộ Cương
- 19- Lý Tử Cầu
- 20- Nguyễn Ư Dĩ
- 21- Nguyễn Cừ
- 22- Nguyễn Sỹ Cố
- 23- Nguyễn Tuyền
- 24- Phạm Duy Ưởng
- 25- Phạm Luận
- 26- Phạm Quý Thích
- 27- Thạch Lam
- 28- Tứ Thông
- 29-Vũ Quỳnh
- 30- Vũ Mạnh Hùng
- 31- Vũ Nạp
- 32- Vũ Nh Tô
- 33- Lê Nghĩa
- 34- Hàn Thượng (đoạn giáp ranh với phường Bình Hàn đến đường sắt)
- 35- Lý Quốc Bảo (đoạn còn lại)
- 36- Bá Liễu
- 37- Phúc Duyên
- 38- Lê Cảnh Tuân
- 39- Phó Cẩm Hoà
- 40- Tân Trào
- 41- Trần Ích Phát
- 42- Tống Duy Tân
- 43-Trương Hán Siêu (đoạn còn lại)
- 44- Đường xóm Hàng Giang (Khu 5)
- 45- Đường trong khu dân cư Đại An
- 46- Nguyễn Phi Khanh
- 47-Đường từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Văn Thịnh
- 48- Phan Đình Phùng (đoạn từ đường Hoàng Ngân đến Nhà máy nước)
- 49- Đờng từ Hồ Xuân Hơng đến đờng Lê Viết Hng (giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Ngọc Châu)
- 50- Đờng WB2 (từ Cống Đọ đến giáp xã Tân Hng)
- 51- Đường nhánh trong khu dân cư đờng 391
- 52- Đường 391 (đoạn từ đờng vào Cảng Cống Câu đến giáp xã Ngọc Sơn huyện Tứ Kỳ)
- 53- Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Bình Hàn
- 54- Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Nhị Châu
- 55- Đường trục khu dân cư Tứ Thông phường Tứ Minh
- 56-Đường trục khu dân cư Đờng Tranh, phường Tứ Minh

Nhóm C

- | | |
|---|--|
| 1- Đường Bn $\leq 13,5m$ trong Khu đô thị mới phía Tây | 6-Phố Văn (đoạn từ trường THCS Việt Hoà đến giáp xã Đức Chính) |
| 2- Nguyễn Khuyến | 7- Phố Vũ Công Đán (đường trục khu dân cư Xuân Dương) |
| 3- Đồng Niên (đoạn từ đình Đồng Niên đến đê sông Thái Bình) | 8- Phan Chu Trinh |
| 4- Đường trong khu dân cư Kim Lai | 9-Triệu Quang Phục |
| 5- Phố Việt Hoà (từ đồng Đồng Niên đến hết thửa 56 tờ bản đồ số 10) | 10-Đình Văn Tả (đoạn từ đường An Định đến đê sông Thái Bình) |

Nhóm D

- | | |
|--|---------------------------------|
| 1-Tự Doài | 10- Phố Cầu Đồng |
| 2- Dương Quang | 11- Trần Đăng Nguyên |
| 3- Nhật Tân | 12-Trần Văn Cận |
| 4-Ngô Thị Nhậm (Từ đường Hoàng Ngân đến đê sông Thái Bình) | 13-Phố Việt Thắng |
| 5-Phố Đa Cầm | 14- Phố Việt Hoà (đoạn còn lại) |
| 6-Phố Hàn Trung | 15-Phố Địch Hòa |
| 7- Phố Chi Hòa | 16- Vũ Đình Liên |
| 8-Phố Chi Các | 17-Vũ Bằng |
| 9-Đường trục khu dân cư Nhật Tân, phường Tứ Minh | 18- Vũ Dự |
| | 19- Vũ Duy Chí |
| | 20- Xuân Thị |

Nhóm E

Gồm các đường còn lại.

2. THỊ XÃ CHÍ LINH:

2.1. PHƯỜNG SAO ĐỎ:

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1- Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng số 3 chợ Sao Đỏ)
- 2- Nguyễn Thái Học (đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường An Ninh)

Nhóm B

- 1- Nguyễn Thái Học (đoạn từ đường An Ninh đến đường Đoàn Kết)

Nhóm C

- 1- Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cây xăng quân đội)

Nhóm D

- 1- Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hữu Nghị)
- 2-Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến cổng chính Cơ điện)
- 3-Thanh Niên (đoạn từ đường 37 lối rẽ vào cổng chợ số 1 đến giáp khu dân cư Việt Tiên Sơn)
- 4- Đường trong Khu dân cư thị trấn Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) Bn = 30m
- 5- Hữu Nghị

Đường, phố loại II

Nhóm A

- 1- Nguyễn Trãi (đoạn từ cây xăng Quân đội đến Chợ Mật Sơn)
- 2- Nguyễn Thái Học (đoạn từ đường Đoàn Kết đến công trường Cơ giới)

Nhóm B

- 1- Hưng Đạo (đoạn từ đường Hữu Nghị đến đường 37)
- 2- Đường trong Khu dân cư thị trấn Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) Bn = 22,25m

Nhóm C

- 1- Nguyễn Thái Học (đoạn từ công trường Cơ giới đến hết đường Hùng Vương)

Nhóm D

- 1- An Ninh
- 2- Nguyễn Huệ (đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường tàu)
- 3- Đoàn Kết
- 4- Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Khu đất đấu giá giáp hồ Mật Sơn)
- 5- Chu Văn An
- 6- Đường trong Khu dân cư thị trấn Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) Bn = 16,5m
- 7- Đường trong khu đô thị Hoàn Hảo Bn = 30m

Đường, phố loại III

Nhóm A

- 1- Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ công chính trường Cơ điện đến đường Chu Văn An)
- 2- Bạch Đằng
- 3- Trần Bình Trọng (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Rạp hát)

Nhóm B

- 1- Yết Kiêu
- 2- Trần Bình Trọng (đoạn từ xí nghiệp cơ giới đến Rạp hát)
- 3- Đường trong Khu dân cư thị trấn Sao Đỏ (Việt Tiên Sơn) $9m \leq Bn \leq 11,5m$
- 4- Đường trong Khu tái định cư sân Golf Bn = 20,5m
- 5- Đường trong khu đô thị Hoàn Hảo $20m \leq Bn < 30m$

Nhóm C

1. Nguyễn Huệ (đoạn từ đường tàu đến bột điện)
- 2- Lê Hồng Phong (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu)
- 3- Thái Hưng
- 4- Kim Đồng
- 5- Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu)
- 6- Trần Phú (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu)
- 7- Đường trong Khu tái định cư sân Golf Bn = 13,5m
- 8- Đường trong khu đô thị Hoàn Hảo Bn < 20m

Nhóm D

1. Nguyễn Huệ (đoạn còn lại)
- 2- Lê Hồng Phong (đoạn còn lại)
- 3- Tuệ Tĩnh
- 4- Nguyễn Du
- 5- Tôn Đức Thắng (đoạn còn lại)
- 6- Trần Phú (đoạn còn lại)
- 7- Các đường còn lại khác.

2.2. PHƯỜNG PHẢ LẠI:

Đường phố loại I

Nhóm A

- 1-Quốc lộ 18A (đoạn từ cầu Phả Lại đến giáp địa giới phường Văn An)
- 2- Đường trong khu tái định cư Phao Sơn

Nhóm B

- 1-Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã ba Thạch Thủy qua UBND phường đến cầu kênh thải).
- 2-Nguyễn Trãi (Quốc lộ 18 cũ: đoạn từ cây xăng Bình Giang đến ngã 3 Thạch Thủy)
- 3- Đường trong khu tái định cư Bình Giang

Nhóm C

- 1-Thành Phao (đoạn từ cầu kênh thải-tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo qua chợ Thành Phao đến Quốc lộ 18A mới)
- 2-Sùng Nghiê (đoạn từ ngã 3 UBND phường đến trường THPT Phả Lại)
- 3- Đường trong khu tái định cư đường sắt Lim- Phả Lại

Đường phố loại II

Nhóm A

- 1-Lục Đầu Giang (đoạn từ QL 18A ra bến phà Phả Lại cũ)
- 2-Sùng Nghiê (đoạn từ trường THPT Phả Lại đến đường Lý Thường Kiệt)
- 3-Nguyễn Trãi (đoạn từ cây xăng Bình Giang đến giáp phường Văn An)
- 4- Lý Thường Kiệt (đoạn từ Cổng làng văn hóa Bình Dương đến ga Cổ Thành)

Nhóm B

- 1-Đường xung quanh khu lắp máy 69-1 cũ

Nhóm C

- 2-Các đường còn lại

2.3. PHƯỜNG BẾN TẮM:

Đường phố loại I

Nhóm A

- 1-Khu trung tâm Tân An (đoạn đường từ phía tây cầu Chế biến vòng đến trạm Kiểm lâm Bến Tắm kéo dài tới UBND xã Bắc An cũ và thôn Tân An từ Bắc An chuyển sang Bến Tắm).

Nhóm B

- 1-Các đường thuộc Khu 2, Khu 3, Khu 9, Khu chế biến, Khu Nguyễn Trãi, khu Bắc Nội của thị trấn Bến Tắm cũ.

Nhóm C

Các đoạn đường còn lại

2.4. PHƯỜNG CHÍ MINH:

Đường phố loại I

Nhóm A

- 1-Quốc lộ 18 (đoạn từ cổng chợ Mật Sơn đến nhà hàng 559 thuộc khu dân cư Mật Sơn).

Nhóm B

- 1- Đường trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim) $20,5m \leq B_n \leq 30m$

Nhóm C

- 1-Các đường thuộc khu dân cư Khang Thọ
- 2-Đường giáp khu dân cư hồ Mật Sơn thuộc khu dân cư chùa Vân
- 3- Đường trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim) $15m \leq Bn < 20,5m$

Đường phố loại II

Nhóm A

- 1-Các đường còn lại thuộc khu dân cư chùa Vân
- 2- Đường trong Khu dân cư Mật Sơn
- 3- Đường còn lại trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim)

Nhóm B

- 1-Các đường thuộc khu dân cư Đồi Thông
- 2-Các đường thuộc khu dân cư Nhân Hậu
- 3-Các đường thuộc khu dân cư Nèo
- 4-Các đường thuộc khu dân cư An Hưng

Nhóm C

Các đường còn lại

2.5. PHƯỜNG VĂN AN:

Đường phố loại I

Nhóm A

- 1- Quốc lộ 18A (đoạn từ giáp khu dân cư Trại Tường đến giáp khu dân cư Trại Thượng thuộc khu dân cư Trại Sen)

Nhóm B

- 1- Quốc lộ 18 (đoạn từ giáp khu dân cư Mật Sơn đến giáp khu dân cư Trại Sen thuộc khu dân cư Trại Tường)
- 2- Quốc lộ 18A (đoạn từ giáp khu dân cư Trại Sen đến giáp khu dân cư Hữu Lộc thuộc khu dân cư Trại Thượng)

Nhóm C

- 1-Quốc lộ 18 (đoạn từ khu dân cư Trại Thượng đến giáp phường Phả Lại thuộc khu dân cư Hữu Lộc)

Đường phố loại II

Nhóm A

- 1-Các đường còn lại trong khu dân cư Trại Sen
- 2-Các đường còn lại trong khu dân cư Trại Tường
- 3-Các đường còn lại trong khu dân cư Trại Thượng
- 4-Các đường còn lại trong khu dân cư Hữu Lộc

Nhóm B

- 1- Đường trong khu dân cư Kiệt Đoài
- 2- Đường trong khu dân cư Kỳ Đặc
- 3- Đường trong khu dân cư Kiệt Đông

Nhóm C

- 1- Đường trong khu dân cư Kiệt Thượng
- 2- Đường trong khu dân cư Kinh Trung
- 3- Đường trong khu dân cư Núi Đá
- 4- Đường trong khu dân cư Trại Mới

2.6 PHƯỜNG THÁI HỌC:

Đường phố loại I

Nhóm A

1-Quốc lộ 37 (đoạn từ Quán Cát đến cầu Ninh Cháp thuộc khu dân cư Ninh Cháp 5)

2- Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ Bn = 20,5m

Nhóm B

1-Quốc lộ 37 (đoạn từ giáp phường Sao Đỏ đến đỉnh Ba Đèo thuộc khu dân cư Ba Đèo - Bầu Bí)

2-Quốc lộ 37 (đoạn từ đỉnh Ba Đèo đến Quán Cát thuộc khu dân cư Ninh Cháp 7)

3-Quốc lộ 37 (đoạn từ cầu Ninh Cháp đến giáp xã Tân Dân thuộc khu dân cư Lạc Sơn)

4- Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ Bn = 17,5m

Nhóm C

1-Đường Yết Kiêu

2- Đường Đoàn Kết

3- Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ Bn = 13,5m

Đường phố loại II

Nhóm A

1-Các đường trong khu dân cư Lạc Sơn

2- Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ Bn = 11,5m

Nhóm B

1-Các đường trong khu dân cư Mít Sắt

2-Các đường trong khu dân cư Ninh Cháp 6

3-Các đường còn lại trong khu dân cư Ba Đèo - Bầu Bí

4-Các đường còn lại trong khu dân cư Ninh Cháp 5

5-Các đường còn lại trong khu dân cư Ninh Cháp 7

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

2.7. PHƯỜNG HOÀNG TÂN:

Đường phố loại I

Nhóm A

1-Quốc lộ 18 (đoạn từ cây xăng ngã 3 Hoàng Tân đến cầu Đại Tân thuộc khu dân cư Đại Tân)

Nhóm B

1-Quốc lộ 18 (đoạn từ cầu Đại Tân đến giáp xã Hoàng Tiến thuộc khu dân cư Đại Bát)

2- Đường 185 (đoạn từ UBND phường đến nghĩa trang liệt sỹ thuộc khu dân cư Đại Tân)

Nhóm C

1-Đường 185 (đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp phường Bến Tắm thuộc khu dân cư Bến Tắm)

2-Các đường trong khu dân cư Đại Bộ

3-Các đường còn lại trong khu dân cư Đại Tân

Đường phố loại II

Nhóm A

1-Các đường còn lại trong khu dân cư Bến Tắm

Nhóm B

1-Các đường còn lại trong khu dân cư Đại Bát

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

2.8. PHƯỜNG CỘNG HÒA:

Đường phố loại I

Nhóm A

1- Quốc lộ 18 (đoạn từ Công chợ số 3 Sao Đỏ đến hết Quán Sui thuộc khu dân cư Lôi Động)

Nhóm B

1-Quốc lộ 37 (đoạn từ Quốc lộ 18 đến ngã 4 Thương Bình thuộc khu dân cư Lôi Động)

2- Đường trong Khu dân cư đô thị Trường Linh $B_n \geq 30m$

3- Đường trong Khu dân cư tập trung (Việt Tiên Sơn) $B_n = 30m$

Nhóm C

1-Quốc lộ 37 (đoạn từ ngã 4 Thương Bình đến hồ Côn Sơn thuộc khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn)

2- Quốc lộ 18 (đoạn từ Quán Sui đến phố Ngái)

3- Đường trong Khu dân cư đô thị Trường Linh $21,5m \leq B_n < 30m$

4- Đường trong Khu dân cư tập trung (Việt Tiên Sơn) $B_n = 22,25m$

Đường phố loại II

Nhóm A

1- Quốc lộ 37 (đoạn từ hồ Côn Sơn đến ngã 3 An Lĩnh thuộc khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn)

2-Quốc lộ 18 (đoạn còn lại)

3- Các đường trong khu dân cư Lôi Động + Tiên Định

4- Đường trong Khu dân cư đô thị Trường Linh $13,5m \leq B_n < 21,5m$

5- Đường trong Khu dân cư tập trung (Việt Tiên Sơn) $B_n = 16,5m$

Nhóm B

1-Đường còn lại trong Khu dân cư đô thị Trường Linh

2- Đường còn lại trong Khu dân cư tập trung (Việt Tiên Sơn)

Nhóm C

1-Các đường còn lại trong khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn

2-Các đường trong khu dân cư Cầu Dồng

3-Các đường trong khu dân cư Hàm Ếch

4-Các đường trong khu dân cư Chúc Cường

5-Các đường trong khu dân cư Chi Ngãi 1

- 6-Các đường trong khu dân cư Chi Ngãi 2)
- 7-Các đường trong khu dân cư Bích Động - Tân Tiến

3. THỊ TRẤN SẮT:

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1- Trần Hưng Đạo (đoạn từ Kho lương thực đến đường Thống Nhất)
- 2- Thống Nhất (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã 5 mới)

Nhóm B

- 1- Phạm Ngũ Lão
- 2- Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Sắt đến Kho lương thực)

Nhóm C

- 1- Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thống Nhất đến Cầu Vòng)
- 2- Thanh Niên (đoạn khu vực chợ Sắt)
- 3- Thống Nhất (đoạn từ ngã 5 mới đến công Cầu Sộp)
- 4- Quốc lộ 38A (đoạn từ đầu cầu Sắt đến ngã 5 mới)

Đường, phố loại II

Nhóm A

- 1- Quang Trung (đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Thanh Niên)

Nhóm B

- 1- Đường 392 mới (đoạn từ công Cầu Sộp đến ấp Thanh Bình)

Nhóm C

- 1- Đường Điện Biên
- 2- Đền Thánh (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Thanh Niên)

Đường, phố loại III

Nhóm A

- 1- Đường Bạch Đằng
- 2- Thanh Niên (đoạn còn lại)
- 3- Lê Quý Đôn
- 4- Đền Thánh (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Bạch Đằng)
- 5- Thống Nhất (đoạn còn lại)

Nhóm B

- 1- Quang Trung (đoạn từ đường Thanh niên đến bờ sông)

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

4. THỊ TRẤN GIA LỘC:

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1- Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ Đài tưởng niệm đến Ngã tư chợ Cuối)
- 2- Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư chợ cuối đến công trong chợ Cuối)

Nhóm B

- 1- Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ ngã 4 (ngã 3 cây xăng cũ) đến Đài tưởng

niệm)

2- Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ Ngã 4 chợ Cuối đến cổng Công an huyện)

3- Phố Cuối (Đoạn từ Ngã tư Bưu điện đến Giếng tròn)

Nhóm C

1- Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ Ngã 4 chợ Cuối đến Trạm Y tế thị trấn)

2- Đường Yết Kiêu (đoạn từ ngã tư (Ngã ba cây xăng cũ) đến hết khu dân cư mới phía Bắc Thị trấn Gia Lộc)

3- Đường Yết Kiêu (đoạn từ Công an huyện đến xã Phương Hưng)

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ Trạm Y tế thị trấn Gia Lộc đến cầu Thống Nhất)

2- Đường Yết Kiêu (đoạn từ khu dân cư mới phía Bắc đến giáp khu dân cư phía Tây thị trấn Gia Lộc)

3- Phố Giỗ (đoạn từ Kho lương thực đến Ngã tư bưu điện)

Nhóm B

1- Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn còn lại trong Thị trấn)

2- Phố Cuối (đoạn từ Giếng tròn đến xã Gia Tân)

3- Đường Yết Kiêu (đoạn còn lại trong Thị trấn)

Nhóm C

1- Phố Nguyễn Hới (đoạn từ Giếng tròn đi xã Gia Khánh)

Đường, phố loại III

Nhóm A

1- Đường Lê Thanh Nghị (đoạn còn lại trong Thị trấn)

Nhóm B

1- Phố Cuối (đoạn còn lại trong Thị trấn)

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

5. THỊ TRẤN LAI CÁCH:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Đường 394A (đoạn từ Ngã 4 Lai Cách đến Trạm y tế thị trấn)

Nhóm B

1- Quốc lộ 5A (đoạn từ BCH quân sự huyện đến chân Cầu vượt)

Nhóm C

2- Đường 394A (đoạn từ Bưu điện huyện đến trường Đào tạo nghề Thương mại)

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Đường trong Cụm dân cư thị trấn có $13,5 \text{ m} \leq B_n \leq 21,5 \text{ m}$

2- Đường nội thị từ Kho Bạc huyện đến ngã 3 Cầu vượt

3- Đường 394A (đoạn còn lại trong thị trấn)

4- Quốc lộ 5A (đoạn từ Công ty cổ phần giấy đến hết thôn Tiên)

Nhóm B

1- Đường trong Cụm dân cư thị trấn có $B_n < 13,5 \text{ m}$

2- Đường từ Viện kiểm sát huyện đi qua Bảo hiểm xã hội huyện và Phòng giáo dục huyện

3- Quốc lộ 5A (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn)

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

6. THỊ TRẤN PHÚ THÁI:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Đường Trần Hưng Đạo

2- Đường 20-9 (đoạn từ Quốc lộ 5A qua Trung tâm y tế huyện đến Ngã 4 Huyện uỷ)

Nhóm B

1- Quốc lộ 5A (đoạn trong thị trấn)

2- Đường 20-9 (đoạn từ ngã 4 Huyện uỷ qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện đến đường gom)

Nhóm C

1- Phố An Ninh

2- Phố Thống Nhất

3- Đường Bạch Đằng

4- Đường Thanh Niên

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Phố Bình Minh

2- Phố Phạm Cảnh Lương

3- Phố Yết Kiêu

Nhóm B

1- Đường trục khu dân cư có Bn \geq 5m

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

7. THỊ TRẤN NAM SÁCH:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Trần Phú (đoạn từ Quốc lộ 37 đến cầu Mạc Thị Bưởi)

2- Nguyễn Đức Sáu (đoạn trong phạm vi thị trấn)

3- Hùng Vương (Quốc lộ 37 đoạn trong phạm vi thị trấn)

Nhóm B

1- Trần Hưng Đạo

2- Trần Phú (đoạn từ cầu Mạc Thị Bưởi đến đường vào Nhân Hưng)

3- Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Thanh Lâm)

4- Đặng Tính

5- Nguyễn Đăng Lành

6- Đường 390 (đoạn từ Bảo hiểm xã hội huyện đến xã Nam Trung)

Nhóm C

1- Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Thanh Lâm đến Quốc lộ 37)

- 2- Mạc Thị Bưởi
- 3- Mạc Đĩnh Chi
- 4- Yết Kiêu
- 5- Trần Phú (đoạn từ đường vào Nhân Hưng đến xã An Châu)
- 6- Đường thuộc khu dân cư mới (phía trong đường Nguyễn Đăng Lành)

Đường, phố loại II

Nhóm A

- 1- Nguyễn Trung Goòng
- 2- Thanh Lâm

Nhóm B

- 1- Chu Văn An
- 2- Đỗ Chu Bì

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

8. THỊ TRẤN NINH GIANG:

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1- Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã 3 đền Tranh đến ngã rẽ vào Cống Sao)
- 2- Trần Hưng Đạo

Nhóm B

- 1- Khúc Thừa Dụ (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến Chùa Tranh)

Nhóm C

- 1- Hồng Châu
- 2- Đường Cống Sao (đoạn cạnh UBND huyện đến Cống Sao)
- 3- Ninh Hoà

Đường, phố loại II

Nhóm A

- 1- Nguyễn Công Trứ
- 2- Lê Thanh Nghị (đường Vành đai phía Nam)

Nhóm B

- 1- Khúc Thừa Dụ (đoạn từ Chùa Tranh đến đường Lê Thanh Nghị)
- 2- Mạc Thị Bưởi
- 3- Nguyễn Thái Học
- 4- Lê Hồng Phong
- 5- Ninh Tĩnh
- 6- Ninh Thịnh
- 7- Ninh Thái
- 8- Đoàn Kết
- 9- Võ Thị Sáu
- 10- Thanh Niên
- 11- Ninh Lãng

Nhóm C

- 1- Đường trong Khu dân cư số 2, số 3, số 4a (Khu A, Khu B, Khu C) có $B_n > 13,5m$ (thuộc khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang).

2-Các đường còn lại trong phạm vi thị trấn.

9. THỊ TRẤN KINH MÔN:

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1- Đường 389 (từ Trường THPT Kinh Môn đến Cầu Phụ Sơn)
- 2- Đường Cộng Hoà, đường An Trung, đường Phúc Lâm , đường Vinh Quang (đoạn từ đường 389 đến hết chợ Kinh Môn)
- 3- Đường vành đai khu dân cư phía Nam thị trấn Kinh Môn (từ ngã 3 cây xăng đến giáp Hội trường văn hóa thị trấn)

Nhóm B

- 1- Đường ngang cắt qua cổng chính của trụ sở UBND huyện
- 2- Đường vành đai khu dân cư phía Nam thị trấn Kinh Môn (đoạn từ ngã 4 trụ sở UBND thị trấn đến giáp xã Thái Thịnh)
- 3- Đường khu dân cư phía Nam thị trấn Kinh Môn (đoạn từ UBND thị trấn đến hết khu dân cư phía Nam giáp làng Lưu Hạ)
- 4- Đường từ phố Vinh Quang đến trụ sở UBND thị trấn Kinh Môn
- 5- Đường 389 (đoạn từ cầu Phụ Sơn đến đường 388)
- 6- Đường 388 (đoạn trong phạm vi thị trấn)

Nhóm C

- 1- Đường nội thị thuộc khu các cơ quan mới quy hoạch của huyện
- 2- Đường bê tông Nhà máy nước (đoạn từ đường Phúc Lâm đến hết nhà ông Tích)
- 3- Đường từ chợ Kinh Môn đến xã Thái Thịnh
- 4- Đường đi vào Trụ sở mới UBND huyện Kinh Môn (đoạn từ đường 389 đến Trụ sở Ngân hàng NN&PTNT)

Đường, phố loại II

Nhóm A

- 1- Đường ngang từ đường Phúc Lâm đến đường Vinh Quang (đoạn cắt qua cổng đường bậc thang trụ sở UBND huyện)
- 2- Đường đi Minh Hoà (đoạn tiếp giáp khu dân cư mới phía Nam thị trấn Kinh Môn đi Minh Hoà)

Nhóm B

- 1- Đường Ngang từ nhà ông Kỳ sang phố An Trung
- 2- Đường từ giáp nhà ông Tích đến đò dọc (Bến Gác)
- 3- Đường ngang từ đường Phúc Lâm đến sông Kinh Thầy (đoạn từ Hiệu sách và từ nhà ông Đăng đến sông Kinh Thầy)
- 4- Đường trong khu dân cư thị trấn có mặt cắt đường $B_n > 5m$.

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

10. THỊ TRẤN THANH HÀ:

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1- Đường 390 (đoạn từ giáp xã Thanh Khê đến ngã 3 Trung tâm thị trấn)

2- Đường nội thị mới thị trấn Thanh Hà (đoạn từ ngã ba xóm Chanh đến bến xe mới)

Nhóm B

1- Đường 390B (đoạn từ ngã 3-trung tâm thị trấn đến cầu Hương)

2- Đường 390 (đoạn từ ngã 3-trung tâm thị trấn đến bến xe mới)

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Đường 390B (đoạn còn lại trong thị trấn)

2- Đường trong phạm vi thị trấn có $B_n \geq 3m$

Nhóm B

Gồm các đường còn lại

11. THỊ TRẤN TỨ KỶ:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Đường 391 (đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT huyện Tứ Kỳ đến Cầu Yên)

Nhóm B

1- Đường Tây Nguyên

2- Đường 391 (đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT huyện Tứ Kỳ đến giáp xã Quang Phục)

Nhóm C

1- Đường từ giáp đường 391 qua Chợ Yên đến Trạm điện huyện Tứ Kỳ

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Đường trong khu dân cư mới của thị trấn Tứ Kỳ

Nhóm B

1- Đường từ giáp đường 391 qua Bệnh viện huyện đến đường vành đai Đông Nam

2- Đường vành đai Đông Nam đoạn từ giáp đường 391 đến giáp đường Tây Nguyên và đường vành đai Đông Bắc

Nhóm C

Gồm các đường còn lại

12. THỊ TRẤN THANH MIỆN:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Đường 392B (đoạn từ ngã 4 Neo đến vườn hoa)

2- Đường 399 (đoạn từ vườn hoa đi cầu Neo)

Nhóm B

1- Đường 392B (đoạn từ ngã 4 Neo đi Lam Sơn)

3- Đường 399 (đoạn từ vườn hoa đến gốc đa Vàng Hạ)

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Đường 392B (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn)

2- Đường 399 (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn)

3- Đường 392C (đoạn từ ngã 4 Neo đến giáp xã Lê Hồng).

Nhóm B
Gồm các đường còn lại

13. THỊ TRẤN CẨM GIÀNG:

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1- Đường Độc Lập (đường 5B) (đoạn từ cầu sắt đến chợ Cẩm Giàng)
- 2- Đường từ cửa ga Cẩm Giàng đến trung tâm thị trấn

Nhóm B

- 1- Vinh Quang
- 2- Thanh Niên
- 3- Chiến Thắng

Đường, phố loại II

Nhóm A

- 1- Thạch Lam
- 2- Đường 5B đoạn từ chợ Cẩm Giàng đến giáp xã Thạch Lỗi

Nhóm B

Gồm các đường còn lại

14. THỊ TRẤN MINH TÂN:

Đường, phố loại I

Nhóm A

- 1- Đường 388 (đoạn giáp thị trấn Phú Thứ đến Trạm thu phí đường 388 Cầu Đá Vách)

Nhóm B

- 1- Đường từ Góc Đa đi Hạ Chiểu (đến giáp đất kinh doanh hộ ông Dầu)
- 2- Đường trong khu đô thị mới có $B_n \geq 13,5m$
- 3- Đường từ Góc Đa đi Tử Lạc (đến giáp đất kinh doanh hộ bà Bẫy)
- 4- Đường 188 cũ (đoạn từ Trụ sở UBND thị trấn Minh Tân đến cầu Hoàng Thạch)
- 5- Đường tỉnh lộ 388 (đoạn hai bên đường thuộc dốc Cầu Đá Vách)

Đường, phố loại II

Nhóm A

- 1- Đường đi xã Tân Dân (đoạn từ đất kinh doanh hộ ông Dầu đến xã Tân Dân)
- 2- Đường trong khu đô thị mới có $B_n < 13,5m$
- 3- Đường từ Góc Đa đi Tử Lạc (đoạn từ đất kinh doanh hộ bà Bẫy đến cảng Cao Lanh cũ và đến cổng Khu dân cư Tử Lạc)
- 4- Đoạn từ ngã ba Khu dân cư Hạ Chiểu (đi Tân Dân) đến hết chợ Hạ Chiểu
- 5- Đường vào khu tập thể Đèo Gai (đoạn từ đường 388 đến Trường mầm non tư thục Hoa Sen)

Nhóm B

Gồm các đường còn lại

15. THỊ TRẤN PHÚ THỨ:

Đường, phố loại I

Nhóm A

1- Đường 388 (đoạn trong phạm vi thị trấn)

Nhóm B

1- Đường 188 cũ (đoạn từ ngã 3 đường 388 và đường 188 đến cây xăng Vạn Chánh)

Đường, phố loại II

Nhóm A

1- Đường tỉnh lộ 188 cũ (đoạn từ cây xăng Vạn Chánh đến bên phà Hiệp Thượng)

2- Đường đi vào Nhà máy xi măng Phúc Sơn (đoạn từ cây xăng Vạn Chánh đến công Nhà máy xi măng Phúc Sơn)

3- Đường từ ngã 4 Lỗ Sơn đến đường đi Minh Khai

4- Đường từ ngã 4 Lỗ Sơn đến đường đi vào Nhà máy sản xuất gang thép của Công ty cổ phần Tân Phú Xuân

5- Đường vào khu tập thể Đèo Gai (đoạn từ đường 388 đến Trường mầm non tư thục Hoa Sen)

Nhóm B

Gồm các đường còn lại

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG